

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/DS-ST

Ngày 23-4-2021

V/v tranh chấp hợp đồng hội
và vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Dá

Ông Nguyễn Thành Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 145/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng hội và vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 03 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1982; địa chỉ nơi cư trú: Ấp P xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Kim Điền P, sinh năm 1993, là người đại diện hợp pháp theo văn bản ủy quyền ngày 03-3-2021; địa chỉ liên hệ: Ấp B, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971; địa chỉ nơi cư trú: Ấp P xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn H, sinh năm 1968; địa chỉ nơi cư trú: Ấp P xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

- Người làm chứng:

+ Ông NLC1; địa chỉ nơi cư trú: Ấp P xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

+ Ông NLC2; địa chỉ nơi cư trú: Ấp P xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng

mặt)

+ Bà NLC3; địa chỉ nơi cư trú: Ấp P xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

+ Ông NLC4; địa chỉ nơi cư trú: Ấp P xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 20-7-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có người đại diện hợp pháp trình bày:

Tháng 11/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T có mua một phần hụi của bị đơn bà Nguyễn Thị C, tính đến tháng 04/2020 hụi mãn thì bà C phải trả số tiền hốt hụi cho bà T là 26.000.000 đồng. Việc mua bán hụi không có lập thành văn bản cũng không có ai biết. Khi tranh chấp tiền này thì bà T có làm đơn yêu cầu Tổ hòa giải ấp P xã T hòa giải, bà C hứa trả hàng tháng nhưng vẫn không trả tiền này cho bà T.

Ngày 15-02-2018, bà C có mượn của bà T số tiền 18.000.000 đồng, có làm biên nhận và hẹn mỗi tháng trả 2.000.000 đồng nhưng bà C không thực hiện.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị C, ông Lê Văn H trả cho bà T số tiền mua hụi và tiền mượn tổng cộng là 44.000.000 đồng, bà T không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà thừa nhận có bán một phần hụi cho bà T với số tiền 18.300.000 đồng, việc thỏa thuận không có làm văn bản cũng không có ai biết, nhưng thực tế bà T chỉ đưa bà số tiền 8.000.000 đồng nên bà chỉ đồng ý trả bà T 8.000.000 đồng; còn về Biên bản hòa giải cơ sở ở ấp P ngày 29-5-2020 thì bà cũng thống nhất là lúc này chỉ hòa giải về tiền mua bán hụi, còn tiền vay thì sau này bà T mới nộp đơn khởi kiện bà ở Tòa án.

Về tiền vay thì bà có vay tiền bà T, nhưng cộng tiền vốn và lãi lại bà chỉ thừa nhận số tiền 11.500.000 đồng, bà T kêu bà ký Giấy mượn tiền ngày 15-9-2019 số tiền 18.000.000 đồng nhưng thực sự bà chỉ nợ 11.500.000 đồng.

Cộng tiền bán hụi và tiền mượn thì bà chỉ thừa nhận nợ bà T số tiền 19.500.000 đồng, bà xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng đến khi hết nợ.

Sự việc thỏa thuận mua bán hụi và vay tiền giữa bà với bà T thì ông H không có tham gia, không biết. Bà bán hụi và vay tiền của bà T dùng tiền để chăn nuôi heo trong gia đình nhưng thất bát.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày:

Khoảng năm 2017-2018, ông có công tác ở ấp P, còn vợ ông là bà C chủ yếu ở nhà nội trợ, nuôi heo nhưng thời điểm đó heo dịch bệnh nên thất bát. Sự việc mua bán hụi hay vay tiền giữa bà T với bà C thì ông hoàn toàn không biết, khi sự việc xảy ra rồi thì ông có hỏi bà T thì bà T cũng không nói rõ ràng cho ông biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông không có yêu cầu hay ý kiến gì, do

ông không biết. Hiện ông đang đi làm công ở Bình Dương nên đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt ông, mọi văn bản của Tòa án gửi đến nhà ông ở ấp P xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do bà C sẽ nhận thay và mỗi tháng ông về sẽ giao lại cho ông.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền mua bán hụi số tiền 25.580.000 đồng và giữ nguyên yêu cầu về tiền vay, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành các quy định, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt, người làm chứng vắng mặt không lý do và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền mua bán hụi và tiền vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt, những người làm chứng NLC1, NLC2, NLC3, NLC4 vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người người tham gia tố tụng trên; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp dân sự về “*hợp đồng hụi và vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 463, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và bị đơn cư trú ấp P xã T, huyện T nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, xét xử sơ thẩm theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu số tiền mua bán hụi 25.580.000 đồng là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ mua bán hụi theo Biên bản hòa giải cơ sở ở ấp P ngày 29-5-2020 (bút lục số 37-38). Nhận thấy, việc thỏa thuận mua bán hụi giữa nguyên đơn, bị đơn không lập thành văn bản và không có người làm chứng, nhưng nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận Biên bản hòa giải cơ sở ở ấp P ngày 29-5-2020 là chỉ hòa giải về tranh chấp tiền mua bán hụi giữa hai bên (bút lục số 92). Sau khi biên bản lập xong thì có đọc nội dung lại cho các bên nghe thống nhất, đồng ý tự nguyện ký vào biên bản (bút lục số 28, 48). Qua kiểm tra Biên bản hòa giải cơ sở trên có nội dung thể hiện bị đơn bà C thừa nhận nợ số tiền bán hụi của nguyên đơn là 25.580.000 đồng, hứa trong tháng 10 âm lịch sẽ trả số tiền 18.000.000 đồng, còn lại trả 500.000 đồng mỗi tháng và nguyên đơn đồng ý nên địa phương ấp P đã lập Biên bản hòa giải thành trên. Nay bị đơn cho rằng bán hụi nguyên đơn chỉ giao bà số tiền 8.000.000 đồng nhưng không cung cấp được giấy biên nhận hay tài liệu, chứng cứ chứng minh cho phản

đôi này theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu số tiền nợ mua bán hụi là 25.580.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 280, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về tiền nợ vay 18.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 15-9-2019 (bút lục 36). Nhận thấy, bị đơn cũng thừa nhận chữ ký tên ở mục “người mượn tiền Nguyễn Thị C” trong Giấy mượn tiền trên. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng đây là do cộng tiền vốn và lãi lại của những lần vay trước và nguyên đơn yêu cầu bà ký vào Giấy mượn tiền này để nhận vay số tiền 18.000.000 đồng, thực sự bà chỉ nợ bà T 11.500.000 đồng nhưng bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho phản đối này theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Xét thấy, bị đơn là cá nhân có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, bà đã biết nội dung và đồng ý ký tên vào Giấy mượn tiền đề ngày 15-9-2019 nên bà phải chịu trách nhiệm phát sinh, do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu số tiền nợ vay 18.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 280, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H là chồng của bị đơn không trực tiếp giao dịch mua bán hụi và vay tiền của nguyên đơn, nhưng cũng như ông H và bà C trình bày thì tiền bán bán hụi và vay bà C dùng để chăn nuôi heo làm kinh tế gia đình là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, nguyên đơn yêu cầu vợ, chồng bà C, ông H chịu trách nhiệm liên đới đối với số tiền nợ này là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 27 Luật Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Từ những phân tích như đã nêu trên, có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải liên đới chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, Điều 463, Điều 471, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 27 Luật Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền tổng cộng là 43.580.000 đồng (trong đó tiền nợ mua bán hụi là 25.580.000 đồng và tiền nợ vay là 18.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H có trách nhiệm liên đới chịu là 2.179.000 đồng; Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.100.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003283 ngày 13-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo nêu trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện T;
- Chi Cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Nhân